HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ SƠN TRÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/NQ-HĐND	*Sơn Trà, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN TRÀ
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 6973/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Uỷ ban nhân dân huyện Hương Sơn về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023 cho xã Sơn Trà;

Xét Tờ trình số 71 /TTr-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Trà về việc đề nghị phê chuẩn Dự toán ngân sách năm 2023 kèm theo Báo cáo Dự toán ngân sách năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách năm 2023, với số liệu tổng hợp như sau:

A. Tổng thu trên địa bàn:	**2.139.000.000 đồng**
1. Ngân sách cấp trên hưởng:	1.168.000.000 đồng
2. Ngân sách xã hưởng:	971.000.000 đồng
B. Thu, chi ngân sách xã:	
I. Tổng thu ngân sách xã đưa vào cân đối:	**5.556.878.000** đồng
1. Điều tiết thu trên địa bàn:	971.000.000 đồng
2. Bổ sung từ ngân sách cấp trên:	4.585.878.000 đồng
II. Tổng chi ngân sách xã:	**5.556.878.000 đồng.**
1. Chi đầu tư phát triển:	810.000.000 đồng.
2. Chi thường xuyên:	4.620.191.000 đồng

(Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương: 138.151.000 đồng)

3. Dự phòng ngân sách:	126.687.000 đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách năm 2023 như Ủy ban nhân dân xã đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau

1. Tập trung chỉ đạo khai thác và quản lý tốt các nguồn thu như phí, lệ phí; hoa lợi đất công; đấu giá cấp quyền sử dụng đất; song song với việc tuyên truyền

phổ biến cho nhân dân nhận thức đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước; xây dựng bộ thuế sát đúng tình hình kinh doanh của các hộ, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời. Đẩy mạnh công tác đấu giá, cấp quyền sử dụng đất tại các xã, thị trấn.

2. Bố trí ngân sách đảm bảo chi cho các hoạt động của tổ chức bộ máy; phục vụ kịp thời nhiệm vụ điều hành phát triển Kinh tế, Văn hoá - xã hội, Quốc phòng - An ninh trên địa bàn; quản lý thu, chi ngân sách theo Luật ngân sách Nhà nước quy định, chi tiêu tiết kiệm, chống lãng phí và hiệu quả.

3. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở trong việc quản lý, sử dụng ngân sách tại các cơ quan đơn vị; phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân trong công tác quản lý thu, chi Ngân sách.

4. Khuyến khích, động viên, khen thưởng đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân hoàn thành tốt nghĩa vụ đóng, nộp thuế và các khoản thu Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung phát sinh, điều chỉnh Ủy ban nhân dân thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân xã quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa XX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- TT HĐND, UBND huyện;
- TT Đảng ủy;
- UBMT TQ và các đoàn thể;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các thôn;
- Trang TTĐT xã
- Lưu TT HĐND.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thanh Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN TRÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: ..... ngày 12/2022 của UBND xã Sơn Trà)

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2023		Ghi chú
	THU NSNN	THU NSX	
Tổng số thu	**6.724.878.000**	**5.556.878.000**	
Thu tại xã	**2.139.000.000**	**971.000.000**	
I. Các khoản thu 100%	**78.000.000**	**78.000.000**	
1. Phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000	
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	48.000.000	48.000.000	
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định			
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
8. Thu khác	25.000.000	25.000.000	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**2.061.000.000**	**893.000.000**	
1. Các khoản thu phân chia		8.000.000	
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	10.000.000	8.000.000	
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.051.000.000	885.000.000	
2.1. Thu tiền sử dụng đất	1.800.000.000	810.000.000	
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.000.000	1.000.000	
2.3. Thuế tài nguyên			
2.4. Thuế giá trị gia tăng; thu nhập doanh nghiệp	131.000.000	39.000.000	
2.5. Thuế thu nhập cá nhân			
2.7. Cấp phép khai thác khoáng sản	118.000.000	35.000.000	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV. Thu chuyển nguồn			
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**4.585.878.000**	**4.585.878.000**	
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4.585.878.000	4.585.878.000	
2. Bổ sung có mục tiêu			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN TRÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: ..... ngày 12/2022 của UBND xã Sơn Trà)

Biểu 04

ĐVT: đồng.

TT	Nội dung	Năm 2023			Ghi chú
		Dự toán	10% Tiết kiệm chi TX	Dự toán thực hiện	
	TỔNG CHI	**5.556.878.000**	**138.151.000**	**5.556.878.000**	
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**810.000.000**	**0**	**810.000.000**	
	Chi đầu tư các công trình XDCB:	810.000.000		810.000.000	
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**4.620.191.000**	**138.151.000**	**4.482.040.000**	
1	**Chi công tác DQTV, trật tự ATXH**	**420.649.000**	**18.000.000**	**402.649.000**	
1.1	***Chi đảm bảo an ninh***	***64.700.000***	***2.000.000***	***62.700.000***	
	Chi phụ cấp công an viên theo NQ HĐND tỉnh	44.700.000		44.700.000	
	Chi hoạt động	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
1.2	***Hoạt động quốc phòng***	***355.949.000***	***16.000.000***	***339.949.000***	
	Lương, PC, BH, KPCĐ CHT, CHP QS, TĐT, PC TNQS	195.949.000		195.949.000	
	KP hoạt động (bao gồm cả huấn luyện)	160.000.000	16.000.000	144.000.000	
2	**Chi giáo dục**	**10.000.000**	**0**	**10.000.000**	
	Khai giảng, bế giảng	10.000.000		10.000.000	
3	**Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ**	**3.000.000**		**3.000.000**	
4	**Chi y tế (gồm y tế, DS KHHGĐ)**	**29.320.000**	**0**	**29.320.000**	
	PC y tế thôn	26.820.000		26.820.000	
	Chi công tác DSKHHGĐ	2.500.000		2.500.000	
5	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin**	**40.000.000**	**1.500.000**	**38.500.000**	
	Hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
	Trợ cấp khu dân cư	25.000.000		25.000.000	
6	**Chi phát thanh, truyền thanh**	**20.000.000**	**2.000.000**	**18.000.000**	
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống truyền thanh xã	20.000.000	**2.000.000**	18.000.000	
7	**Chi thể dục, thể thao**	**35.000.000**	**3.500.000**	**31.500.000**	
	Chi hoạt động TDTT	35.000.000	3.500.000	31.500.000	
8	**Chi bảo vệ môi trường**	**72.000.000**	**0**	**72.000.000**	
	Sự nghiệp môi trường	72.000.000		72.000.000	
9	**Chi các hoạt động kinh tế**	**110.000.000**	**11.000.000**	**99.000.000**	
9.1	Giao thông - Thủy lợi - Nông nghiệp	70.000.000	7.000.000	63.000.000	
9.3	Chi Sự nghiệp chăn nuôi và SN khác	40.000.000	4.000.000	36.000.000	
10	**Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể**	**3.217.923.000**	**68.250.000**	**3.149.673.000**	
10.1	***Quản lý Nhà nước***	***2.186.209.800***	***50.000.000***	***2.136.209.800***	

10.1.1	*Ủy ban nhân dân*	*1.937.893.800*	*44.300.000*	*1.893.593.800*	
	Lương, PC và BH, KPCĐ cho CBCC, PC KCT UB	1.084.019.800		1.084.019.800	
	Phụ cấp trưởng thôn	125.160.000		125.160.000	
	Phụ cấp các nhóm nhiệm vụ ở thôn	150.000.000		150.000.000	
	PC hợp đồng	48.000.000		48.000.000	
	PC truyền thanh	9.834.000		9.834.000	
	Chi công tác phí	*30.000.000*		30.000.000	
	Chi đào tạo, tập huấn	*20.000.000*	2.000.000	18.000.000	
	KP duy tu, sửa chữa đường điện	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
	Quỹ khen thưởng	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
	Chi PC Ban Giám đốc TT học tập CĐ	17.880.000		17.880.000	
	Mua sách, tài liệu chuyên môn	5.000.000	500.000	4.500.000	
	Chi hỗ trợ công đoàn (Đại hội)	8.000.000	800.000	7.200.000	
	Chi tiền báo + tiền điện thoại, intenet	*30.000.000*		30.000.000	
	Chi Văn phòng phẩm, dụng cụ VP	*65.000.000*	6.500.000	58.500.000	
	fôtô tài liệu chuyên môn	*45.000.000*	4.500.000	40.500.000	
	Chi hội nghị	*25.000.000*	2.500.000	22.500.000	
	Chi tuyên truyền pháp luật	*8.000.000*	800.000	7.200.000	
	Chi công tác hòa giải	*2.000.000*	200.000	1.800.000	
	Chi mua sắm sữa chữa tài sản	*50.000.000*	5.000.000	45.000.000	
	Chi chè nước, tiền điện công sở	*45.000.000*	4.500.000	40.500.000	
	Chi tiếp khách	*25.000.000*	2.500.000	22.500.000	
	Mua sắm, sửa chữa thiết bị tin học	*50.000.000*	5.000.000	45.000.000	
	Chi khác QLNN	*65.000.000*	6.500.000	58.500.000	
10.1.2	***Hội đồng nhân dân***	***248.316.000***	***5.700.000***	***242.616.000***	
	Lương, PC và BH, KPCĐ cho CB HĐND	73.308.000		73.308.000	
	PC Đại biểu HĐND	101.916.000		101.916.000	
	Phụ cấp các chức danh HĐND theo NQ82	16.092.000		16.092.000	
	Hoạt động HĐND,	57.000.000	5.700.000	51.300.000	
10.2	**Đảng Cộng sản Việt Nam**	**479.075.200**	**8.500.000**	**470.575.200**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ CB Đảng ủy, PC KCT đảng	179.515.200		179.515.200	
	PC bí thư chi bộ kiêm trưởng ban CTMT	144.828.000		144.828.000	
	Phụ cấp cấp ủy	59.004.000		59.004.000	
	PC ủy ban kiểm tra Đảng	10.728.000		10.728.000	
	Chi hoạt động	85.000.000	8.500.000	76.500.000	
10.3	**Chi MTTQ**	**133.741.000**	**2.300.000**	**131.441.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB, KCT MTTQ	90.741.000		90.741.000	
	Hoạt động cho Ban thanh tra	5.000.000	500.000	4.500.000	
	Hoạt động ban giám sát cộng đồng	10.000.000	1.000.000	9.000.000	
	Cuộc vận động toàn dân XD NTM	20.000.000		20.000.000	
	Hoạt động MTTQ	8.000.000	800.000	7.200.000	
10.4	**Đoàn thanh niên**	**98.070.000**	**800.000**	**97.270.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB, KCT ĐTN	90.070.000		90.070.000	
	Chi hoạt động	8.000.000	800.000	7.200.000	
10.5	**Hội LHPN**	**102.136.000**	**1.500.000**	**100.636.000**	

	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB PN	87.136.000		87.136.000	
	Chi hoạt động	8.000.000	800.000	7.200.000	
	Chi sự nghiệp "Vì sự tiến bộ của PN"	7.000.000	700.000	6.300.000	
10.6	**Hội nông dân**	**122.317.000**	**2.800.000**	**119.517.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB, KCT Hội ND	94.317.000		94.317.000	
	Chi hoạt động Hội ND	8.000.000	800.000	7.200.000	
	Chi đại hội HND	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
10.7	**Hội CCB**	**80.874.000**	**800.000**	**80.074.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB Hội CCB	72.874.000		72.874.000	
	Chi hoạt động	8.000.000	800.000	7.200.000	
10.8	**Chi hỗ trợ khác**	**15.500.000**	**1.550.000**	**13.950.000**	
	Hội Người cao tuổi	*3.000.000*	*300.000*	2.700.000	
	Hội chất độc da cam	*1.500.000*	*150.000*	1.350.000	
	Hội chữ thập đỏ	*1.500.000*	*150.000*	1.350.000	
	Hội khuyến học	*5.000.000*	*500.000*	4.500.000	
	Hội Thanh niên xung phong	*1.500.000*	*150.000*	1.350.000	
	Hội chiến sỹ Trường Sơn	*1.500.000*	*150.000*	1.350.000	
	Hội giáo chức	*1.500.000*	*150.000*	1.350.000	
11	**Chi cho công tác xã hội**	**302.299.000**	**5.500.000**	**296.799.000**	
	Trợ cấp Hưu xã	195.000.000		195.000.000	
	BHYT CB Hưu xã, thẻ CCB, TNXP	52.299.000		52.299.000	
	Thăm viếng, mừng thọ,	55.000.000	5.500.000	49.500.000	
12	**Chi hỗ trợ các CS xây dựng nông thôn mới**	**200.000.000**		**200.000.000**	
13	**Chi khác ngân sách**	**160.000.000**	28.401.000	**131.599.000**	
III	**Tiết kiệm 10% chi thường xuyên**			**138.151.000**	
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**126.687.000**		**126.687.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ